

**CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI VÂN PHONG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH KỸ THUẬT VÀ THƯƠNG MẠI VÂN PHONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: VAN PHONG TECHNICAL AND TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: VAN PHONG TECH CO., LTD.

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108797479

**3. Ngày thành lập:** 25/06/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 34, ngõ 36A, phố Trần Điền, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02435658039

Fax: 02435658039

Email: [vanphongtechco@gmail.com](mailto:vanphongtechco@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)       | 4931     |
| 2.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                          | 4932     |
| 3.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                            | 4933     |
| 4.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                               | 5210     |
| 5.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                          | 5224     |
| 6.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                       | 7110     |
| 7.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                            | 7120     |
| 8.  | Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ | 7212     |
| 9.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                    | 7710     |
| 10. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển            | 7730     |
| 11. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                      | 8559     |
| 12. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                                 | 0990     |
| 13. | In ấn                                                                                     | 1811     |
| 14. | Dịch vụ liên quan đến in (Trừ rập khuôn tem)                                              | 1812     |
| 15. | Đúc sắt, thép                                                                             | 2431     |
| 16. | Đúc kim loại màu (Trừ vàng)                                                               | 2432     |
| 17. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                            | 2511     |
| 18. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                | 2512     |

|     |                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591        |
| 20. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592        |
| 21. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 22. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 23. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                               | 2710        |
| 24. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                               | 2812        |
| 25. | Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác                                                                                   | 2813        |
| 26. | Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động                                                 | 2814        |
| 27. | Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung                                                                                       | 2815        |
| 28. | Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp                                                                                    | 2816        |
| 29. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                | 2822        |
| 30. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                       | 2823        |
| 31. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                        | 2824        |
| 32. | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                                                                                | 2829        |
| 33. | Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác                                                       | 2930        |
| 34. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                       | 3311        |
| 35. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312        |
| 36. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                       | 3314        |
| 37. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                    | 3315        |
| 38. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                      | 3320        |
| 39. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                               | 4520        |
| 40. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                | 4530        |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                          | 4651        |
| 42. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                           | 4652        |
| 43. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                              | 4659(Chính) |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ bán buôn vàng)                                                                   | 4662        |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                      | 4663        |
| 46. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                            | 4669        |
| 47. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                               | 4723        |
| 48. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                          | 4724        |

